TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80**/2024/HNGĐ–ST
Ngày: 24-6-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Sử Văn Trai Em
2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 242/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: Số 14A, Tổ 1, đường B, Khu phố Đ, B1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L do quen biết tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân. Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/11/2004 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung

nên đã ly thân được khoảng hai năm. Trong thời gian sống ly thân gia đình có động viện để vợ chồng hàn gắn nhưng không thành. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với ông L nữa nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có ba con chung họ tên là Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006 và Nguyễn Văn Thành Long, sinh ngày 04/4/2012. Bà yêu cầu sau khi ly hôn, con chung Nguyễn Văn Thành Long giao cho bà trực tiếp nuôi, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con. Con chung Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006, đã đủ tuổi thành niên, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, cụ thể: Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L. Về con chung: Sau khi ly hôn, con chung Nguyễn Văn Thành Long, sinh ngày 04/4/2012, giao cho bà H trực tiếp nuôi, ông L không phải cấp dưỡng cho con do bà H không có yêu cầu; Con chung Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006, đã đủ tuổi thành niên, bà H và ông L không yêu cầu nên không giải quyết; Tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết; Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết; Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Các đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn L và yêu cầu giao con chung cho bà trực tiếp nuôi nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H. Ông L đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử nhận định: Bà H và ông L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/11/2004 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa bà H và ông L phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà H xác định là do giữa vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Bà và ông L đã sống ly thân một thời gian khoảng hai năm nhưng không khắc phục được. Quá trình giải quyết vụ án, ông L đã được Toà án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu khởi kiện của bà H. Ngoài ra, Toà án cũng thông báo mời ông L tham gia hoà giải để tìm cách hàn gắn cho ông bà nhưng ông L không đến tham gia hoà giải chứng tỏ ông không có thiện chí đoàn tụ. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà H và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông L.

[5] Xét về con chung: Bà H và ông L có ba con chung họ tên là Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006 và Nguyễn Văn Thành Long, sinh ngày 04/4/2012. Con chung Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006, đã thành niên, bà H và ông L không yêu cầu nên không giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Văn Thành Long, bà H yêu cầu sau khi ly hôn, Thành Long giao cho bà trực tiếp nuôi, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con. Xét thấy, con chung Thành Long có nguyện vọng sống với mẹ, ông L không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Đồng thời, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Nguyễn Văn Thành Long cho bà H trực tiếp nuôi, bà H không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của bà nên ghi nhận.

[6] Xét về tài sản chung: Bà H trình bày không có tài sản chung, ông L không đưa ra yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Bà H trình bày không có nợ chung, ông L không đưa ra yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

[8] Xét về án phí: Bà H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H, cụ thể:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về con chung: Bà H và ông L có ba con chung họ tên là Nguyễn Thị Anh Thư, sinh ngày 27/02/2005, Nguyễn Thị Hồng Xuân, sinh ngày 19/6/2006 và Nguyễn Văn Thành Long, sinh ngày 04/4/2012.

- Con chung Nguyễn Thị Anh Thư và Nguyễn Thị Hồng Xuân đã thành niên, bà H và ông L không yêu cầu nên không giải quyết.

- Con chung Nguyễn Văn Thành Long giao cho bà H trực tiếp nuôi, ghi nhận bà H không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H trình bày không có tài sản chung, ông L không đưa ra yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà H trình bày không có nợ chung, ông L không đưa ra yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà H có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005287 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân